

Bản án số: 11/2016/HC-ST

Ngày: 19/10/2016

“V/v: *Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐL

Với thành phần Hội đồng xét xử Sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Y Thông Kbuôr.**

Các hội thẩm nhân dân: **Bà Võ Thị Liên, ông Võ Quang Tuyên.**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Bà Đỗ Thị Hồng Hà.**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: **Ông Chu Văn Tuấn** - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19/10/2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số 04/2016/TLST- HC ngày 26 tháng 4 năm 2016 về việc “Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2016/QĐST-HC ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa:

- **Người khởi kiện:** 1/ Bà N.T.L (có mặt)
- 2/ Ông B.X.T (có mặt)
- 3/ Ông N.Đ.T (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn E D, huyện E, Tỉnh ĐL.

- **Người bị kiện:** 1/ Chủ tịch ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông N.T.H. Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL. (vắng mặt)

2/ Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E.

- **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Y.T. Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện E. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- **Người làm chứng:**

- 1/ Bà V.T.M (vắng mặt)
- 2/ Ông T.V.M (vắng mặt)
- 3/ Bà N.T.Y (vắng mặt)
- 4/ Ông H.V.C (vắng mặt)
- 5/ Ông N.T.P và bà N.T.L (vắng mặt)

Cùng trú tại: Tổ dân phố 5, thị trấn Ea Đrăng, huyện E, Tỉnh ĐL.

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người khởi kiện ông B.X.T trình bày:

Năm 1994 ông B.X.T được UBND huyện E, Tỉnh ĐL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0438638 thửa đất số 456b, tờ bản đồ số 19, diện tích 720m². Trong quá trình sử dụng ông T đã làm nhà, trồng cây ăn quả, lán sân, làm hàng rào và cổng, đóng thuế nhà nước đầy đủ.

Nguồn gốc đất do ông H.V.C (đã chết) khai phá năm 1981. Năm 1982 cho ông T.V.M khoảng 1 sào sau đó ông M khai phá thêm, sau ông M đổi cho ông Đ lấy xe đạp vào năm 1985, năm 1986 ông Đ bán cho ông CH, đến năm 1987 ông CH bán cho bà N.T.L, sau đó bà L sang nhượng lại cho ông T.

Năm 2013 nhà nước có chủ trương mở rộng đường Quốc lộ 14 thành đường Hồ Chí Minh, trong đó có đoạn qua nhà ông T. Khi có chủ trương kê khai đo đạc phân thu hồi, ông T kê khai và đề nghị được bồi thường hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản trên đất nhưng không được bồi thường.

Sau đó ông B.X.T đã làm đơn khiếu nại đến UBND huyện E Ngày 20/7/2015 Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E ban hành Quyết định số 1960/QĐ-UBND không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông T đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại khi nhà nước thi công đường Hồ Chí Minh do không đủ điều kiện để bồi thường. Không đồng ý với Quyết định số 1960/QĐ-UBND của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E, ông T tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL. Ngày 24/3/2016, Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ban hành Quyết định 802/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông T.

Cho rằng việc Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ban hành Quyết định trên là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông nên ngày 07/4/2016 ông T đã có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL.

Ngày 18/5/2016 ông B.X.T bổ sung nội dung khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E.

Tại phiên tòa ông B.X.T xác định tiền đền bù giá trị tài sản trên đất đã được nhận là 1.690.450đ theo biên bản kiểm kê ngày 16/01/2014. Sau đó lợi dụng khi gia đình ông đi vắng, đơn vị thi công dùng phương tiện cơ giới phá dỡ 15m² bê tông lối vào, 01 cây nhãn trồng năm 1989, 01 cây sabôchê; 01 giếng đá sâu 25m, đường kính 1m², do tài sản đã bị phá dỡ nên ông T không có tài liệu gì để cung cấp. Tại phiên tòa ông T xin rút yêu cầu bồi thường đối với các tài sản này chỉ yêu cầu bồi thường về đất.

*** Tại phiên tòa người khởi kiện bà N.T.L trình bày:**

Năm 1994 gia đình bà L được UBND huyện E, Tỉnh ĐL cấp cho 01 thửa đất. Đến ngày 09/12/2009 đổi thành GCNQSD đất mới số AP 782657 thửa đất số 69; tờ bản đồ số 23; diện tích 613,4m². Nguồn gốc đất do ông H.V.C, khai phá năm 1981, đến năm 1982 ông Chấn cho ông M, năm 1985 ông M chuyển cho ông Đ, năm 1986 ông Đ bán lại cho ông Trần Văn Chùng, năm 1987 bà L mua lại của ông CH. Năm 2013 nhà nước có chủ trương mở rộng đường Quốc lộ 14 thành

đường Hồ Chí Minh, trong đó có đoạn qua nhà bà L. Khi có chủ trương kê khai đo đạc phân thu hồi, bà L kê khai và đề nghị được bồi thường hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản trên đất nhưng không được bồi thường.

Bà N.T.L làm đơn khiếu nại đến UBND huyện E. Ngày 20/7/2015 chủ tịch UBND huyện E ban hành Quyết định số 1968/QĐ-UBND với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của bà L.

Không đồng ý với Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch UBND huyện E, bà L tiếp tục khiếu nại đến chủ tịch UBND Tỉnh ĐL, ngày 24/3/2016 Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ban hành Quyết định số 803/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà L.

Cho rằng việc Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ban hành quyết định trên là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà L nên ngày 07/4/2016, bà L đã có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL.

Ngày 18/5/2016 bà N.T.L bổ sung nội dung khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E.

Tại phiên tòa bà L xác định đã nhận bồi thường tài sản trên đất nên xin rút yêu cầu này.

*** Người khởi kiện ông N.Đ.T trình bày:**

Năm 1994 ông T1 được UBND huyện E, Tỉnh ĐL cấp GCNQSD đất số D 0460561 thửa đất số 456, tờ bản đồ số 19, diện tích 755m². Trong quá trình sử dụng ông T1 đã làm nhà, trồng cây ăn quả, lán sân, làm hàng rào và cổng, đóng thuế nhà nước đầy đủ. Nguồn gốc đất do ông H.V.C, khai phá năm 1981. Năm 2013 nhà nước có chủ trương mở rộng đường Quốc lộ 14 thành đường Hồ Chí Minh, trong đó có đoạn qua nhà ông T1. Khi có chủ trương kê khai đo đạc phân bị thu hồi, ông T1 kê khai và đề nghị được bồi thường hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản trên đất nhưng không được bồi thường.

Ông T1 làm đơn khiếu nại đến UBND huyện E, ngày 20/7/2015 Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E ban hành Quyết định số 1966/QĐ-UBND không công nhận nội dung khiếu nại của ông T1 đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại khi nhà nước thi công đường Hồ Chí Minh do không đủ điều kiện để bồi thường.

Không đồng ý với Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E, ông T1 tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL. Ngày 24/3/2016 Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ban hành Quyết định 804/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông T1. Cho rằng việc Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ban hành quyết định trên là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông nên ngày 07/4/2016, ông T1 đã có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL.

Ngày 18/5/2016, ông T1 bổ sung nội dung khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E.

Tại phiên tòa ông T1 xin rút yêu cầu bồi thường về tài sản.

*** Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện - chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ông Nguyễn Tấn Hà trình bày:**

Diện tích đất ông B.X.T, ông N.Đ.T và bà N.T.L, khiếu nại, đề nghị bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14, địa bàn thị trấn E D, huyện E là đất hành lang bảo vệ Quốc lộ 14 và có nguồn gốc do hộ ông T.V.M khai phá, sử dụng vào thời điểm năm 1984. Năm 1985, ông M bán lại cho ông Lê Thanh Đoài. Đến năm 1986 ông Đ bán lại diện tích đất trên cho ông Trần Văn Chùng. Năm 1987, bà N.T.L và ông N.Đ.T cùng nhận sang nhượng lại thửa đất từ ông Trần Văn Chùng. Phần diện tích đất bà L nhận sang nhượng sau đó chia cho ông B.X.T một phần, một phần bán lại cho người khác, phần diện tích còn lại bà L sử dụng cho đến nay.

Việc xác định nguồn gốc sử dụng đất làm căn cứ xem xét bồi thường, hỗ trợ về đất thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn đi qua địa bàn Tỉnh ĐL (thời điểm trước ngày 01/7/2014) được áp dụng quy định tại khoản 4, Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ. Theo đó, diện tích đất ông T, ông T1, bà L có nguồn gốc sử dụng vào thời điểm năm 1984, sau ngày ban hành Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ, do đó các hộ không đủ điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ về đất. Việc ông B.X.T, bà N.T.L, ông N.Đ.T đề nghị bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng thuộc dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ trên địa bàn thị trấn E D là không có cơ sở xem xét.

Do đó, việc Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ban hành Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 24/3/2016; Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 24/3/2016; Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 là đúng quy định và thực tế sử dụng đất của gia đình ông T1, ông T, bà L. Việc ông T1, ông T, bà L khởi kiện đề nghị Tòa án hủy quyết định là không có cơ sở nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

*** Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện E ông Y.T trình bày:**

Trên cơ sở lời khai của các hộ và báo cáo xác minh của UBND thị trấn E D và phòng Tài nguyên và Môi trường về nguồn gốc, thời điểm và quá trình sử dụng đất của ông B.X.T, ông N.Đ.T, bà N.T.L đối chiếu tỷ lệ bản đồ giải thửa số 19, 29 lập năm 1994 là bản đồ cấp GCNQSDĐ cho các hộ với mốc ranh giới mặt bằng thi công đường Hồ chí Minh đoạn đi qua diện tích đất các hộ khiếu nại cho thấy: Ranh giải phóng mặt bằng cách tim đường từ 11 đến 11,5m ranh cấp GCNQSDĐ cho các hộ cách tim đường từ 13 đến 16 m. Như vậy diện tích đất các hộ bồi thường nằm ngoài diện tích đất được cấp GCNQSDĐ. Về thời điểm sử dụng đất của các hộ là sau khi ban hành Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng. Căn cứ Điều 75, Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013 thì diện tích đất các hộ khiếu nại không đủ điều kiện bồi thường.

Do đó, việc Chủ tịch UBND huyện E ban hành Quyết định số 1960; 1968; 1966 ngày 20/7/2015 là đúng quy định và thực tế sử dụng đất của gia đình ông

T1, ông T, bà L. Việc ông T1, ông T, bà L khởi kiện đề nghị Tòa án hủy quyết định là không có cơ sở nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

*** Người làm chứng ông T.V.M trình bày (Biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện E):**

Năm 1981 ông T.V.M từ tỉnh Cao Bằng chuyển vào huyện E, Tỉnh ĐL để làm kinh tế mới. Năm 1982 ông M được ông H.V.C (đã chết) cho một khu đất hoang khoảng 2 sào, sau đó ông khai phá thêm khu đất trước đây thuộc thôn 3, xã Ea Khal, huyện E nay là tổ dân phố 5, thị trấn E D, huyện E. Khu đất dài từ nhà ông Cường đến đại lý cà phê Hòa Nga đất dài chạy dọc theo quốc lộ 14. Đối với diện tích đất của ba hộ ông T1, ông T, bà L nằm trong khu đất ông M khai phá năm 1982.

Việc ông T1, ông T, bà L nhận chuyển nhượng của ai và đã được cấp GCNQSDĐ chưa ông M không biết và ông M cũng không có ý kiến cũng như tranh chấp gì đối với miếng đất này.

*** Người làm chứng ông H.V.C (con bà V.T.M) trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện E:**

Vào năm 1981 ông Nguyễn Văn Hương (đã chết) là lái xe cho lâm trường Thuận Mẫn cho bố tôi ông H.V.C (đã chết) một khu đất khu đất tọa lạc tại xã Ea Khal nay thuộc tổ dân phố 5, thị trấn E D, huyện E, khu đất dài dọc theo quốc lộ 14, dài từ đất nhà ông Công Ngông cho đến giáp đất nhà ông Minh. Đến năm 1982 bố tôi cho ông T.V.M khu đất trên. Sau này ông M sử dụng bán cho ai vào thời gian nào tôi không biết. Nguồn gốc đất ông T, ông T1, bà L có nguồn gốc khu đất của bố tôi cho ông M đất từ ông Hương cho bố tôi vào năm 1981 và bố tôi khai hoang thêm. Việc bà L, ông T1, ông T nhận chuyển nhượng của ai vào thời gian nào, đã được cấp GCNQSDĐ chưa thì tôi không biết.

*** Người làm chứng bà N.T.Y trình bày (Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện E):**

Tôi cùng chồng tôi là ông T.V.M chuyển từ Cao Bằng vào huyện E, Tỉnh ĐL từ năm 1982. Tôi làm công nhân ở nông trường Thuận Mẫn. Ông M có khai phá sử dụng một khu đất tại thôn 3, xã Ea Khal nay thuộc tổ dân phố 5, thị trấn E D, huyện E nhưng tôi không nhớ rõ phát dọn vào thời gian nào. Nên tôi không biết về nguồn gốc đất của bà L, ông T1, ông T. Sự việc cụ thể chỉ có ông M mới biết rõ vì ông M là người trực tiếp làm ở khu đất đó.

Tại phiên tòa những người khởi kiện giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ĐL tại phiên tòa: Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính; Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 193 LTTHC chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của bà N.T.L, ông B.X.T, ông N.Đ.T về việc hủy các Quyết định số 803, 802 và 804 cùng ngày 24/3/2016 của Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL và các Quyết định số 1968, 1960 và 1966 cùng ngày 20/7/2015 của Chủ tịch UBND huyện E.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Về khởi kiện và thụ lý vụ án:

Ngày 20/7/2015 Chủ tịch UBND huyện E ban hành các Quyết định số 1960; 1968 và 1966/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông B.X.T, bà N.T.L, ông N.Đ.T. Không đồng ý với các Quyết định trên ông T, ông T1, bà L khiếu nại đến Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL. Ngày 24/3/2016 Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL ban hành các Quyết định số 802; 803; 804/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông B.X.T, ông N.Đ.T, bà N.T.L. Không đồng ý với quyết định trên ngày 07/4/2016, ông T, ông T1, bà L đã có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy các Quyết định số 802; 803; 804/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL.

Ngày 18/5/2016 ông B.X.T, ông N.Đ.T, bà N.T.L bổ sung nội dung khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy các Quyết định số 1960; 1968; 1966/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E là còn thời hạn và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND Tỉnh ĐL.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy:

Các Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND huyện E và UBND Tỉnh ĐL đều kết luận nguồn gốc sử dụng đất của ba hộ ông N.Đ.T, ông B.X.T, bà N.T.L là do hộ ông T.V.M khai phá sử dụng vào thời điểm 1984, tuy nhiên lời khai của bà N.T.Y (vợ ông M) và ông Trương Văn Hạnh ở từng thời điểm làm việc không thống nhất với nhau, mặt khác quá trình xác minh, thẩm tra UBND huyện đã không tiến hành làm việc với ông T.V.M là người trực tiếp khai phá diện tích đất đang có khiếu nại. Tại biên bản xác minh ngày 06/4/2015 của UBND thị trấn Ea Đăng để làm rõ nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông N.Đ.T, B.X.T, N.T.L..., ông T.V.M trình bày: *Đầu năm 1982 tôi và bà N.T.Y (vợ cũ) từ Cao Bằng vào huyện E làm kinh tế lúc đó bà Ý làm công nhân Lâm trường nên chúng tôi ở tập thể vài tháng, sau đó tôi khai phá lô đất hiện nay con trai tôi là ông Hạnh và bà Ân ở, còn vị trí đất của các hộ trên đang sử dụng là đất của tôi khai phá cùng thời điểm với lô đất tôi cho con trai tôi.* Thực hiện ủy thác của Tòa án nhân dân Tỉnh ĐL, Tòa án nhân dân huyện E đã tiến hành lấy lời khai ông T.V.M, theo biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2016 ông M xác định như sau: *Diện tích đất 03 hộ nhà ông N.Đ.T, bà N.T.L, ông B.X.T tôi không biết chính xác giáp*

ai nhưng tôi biết diện tích đất 03 nhà trên nằm trong khu đất tôi khai phá năm 1982.

Việc xác định nguồn gốc sử dụng đất làm căn cứ xem xét bồi thường, hỗ trợ về đất thuộc dự án đường Hồ Chí Minh thời điểm trước ngày 01/7/2014 được áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ. Theo đó UBND cấp xã phải lấy ý kiến của khu dân cư gồm những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất. Ý kiến của khu dân cư được lập thành văn bản theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và phải được công bố công khai.

Quá trình thực hiện công việc thẩm tra, UBND thị trấn đã tiến hành làm việc với một số người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất liên quan đến khiếu nại của hộ ông T, ông T1 và bà L (bà V.T.M, ông H.V.C, ông N.T.P, bà N.T.Y và một số hộ khác) nhưng UBND thị trấn Ea Đăng không tổ chức lấy ý kiến về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư 06/2007/TT-BTNMT với sự tham gia của những người này, đặc biệt là ông T.V.M, đây là căn cứ để xác định nguồn gốc sử dụng đất quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP, mà UBND thị trấn Ea Đăng tiến hành cuộc họp vào ngày 23/3/2015 với sự tham gia của đại diện người dân sống lâu trên địa bàn là bà Nguyễn Thị Liễu, trú tại Tổ dân phố 5 và ông Nguyễn Văn Năm trú tại tổ dân phố 4, và trong nội dung biên bản cuộc họp cũng không thể hiện quan điểm của hai người này về nguồn gốc sử dụng đất của các hộ ông T, ông T1 và bà L là không đảm bảo khách quan và không đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật.

Do quá trình thẩm tra xác minh không tuân thủ đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định 84 và mục I Thông tư 06 dẫn đến việc kết luận về nguồn gốc sử dụng đất của các hộ ông T, ông T1 và bà L không đảm bảo khách quan, chính xác ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Vì vậy, HĐXX sơ thẩm xét thấy cần hủy các Quyết định giải quyết khiếu nại số 802, 803 và 804/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch UBND Tỉnh ĐL; các Quyết định số 1960, 1966 và 1968/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch UBND huyện E đề giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu bồi thường tài sản trên đất tại phiên tòa những người khởi kiện xác định đã được nhận tiền đền bù và xin rút yêu cầu bồi thường tài sản trên đất là hoàn toàn tự nguyện, vì vậy HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là có căn cứ.

Về án phí hành chính sơ thẩm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông T1, ông T, bà L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Về chi phí thẩm định:

Ông T1, ông T, bà L không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và có nghĩa vụ hoàn trả

cho ông T1, ông T, bà L 3.000.000đ khoản tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp theo phiếu thu số 01 ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL phải hoàn trả cho ông T1, ông T, bà L 1.500.000đ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E phải hoàn trả cho ông T1, ông T, bà L 1.500.000đ.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 358; Điều 359 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 4 Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

Căn cứ Điều 27; khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 27 tháng 02 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông N.Đ.T:

Hủy Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL và Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E về việc giải quyết khiếu nại của ông N.Đ.T.

- Chấp nhận đơn khởi kiện của ông B.X.T:

Hủy Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL và Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E về việc giải quyết khiếu nại ông B.X.T

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà N.T.L:

Hủy Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL và Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E về việc giải quyết khiếu nại của bà N.T.L.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên đất của ông N.Đ.T, ông B.X.T, bà N.T.L.

3. Về án phí:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Ông N.Đ.T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0036963 ngày 25/4/2016 tại Cục thi hành án dân sự Tỉnh ĐL.

Bà N.T.L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0036964 ngày 25/4/2016 tại Cục thi hành án dân sự Tỉnh ĐL.

Ông B.X.T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0036962 ngày 25/4/2016 tại Cục thi hành án dân sự Tỉnh ĐL.

4. Về chi phí thẩm định:

Ông T, ông T, bà L không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện E phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T, ông T, bà L 3.000.000đ khoản tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp theo phiếu thu số 01 ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ĐL phải hoàn trả cho ông T1, ông T, bà L 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E phải hoàn trả cho ông T1, ông T, bà L 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*).

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong vòng 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh ĐL;
- Cục THADS Tỉnh ĐL;
- Các đương sự;
-
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Thông Kbuôr

